

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2020/HNGĐ - ST**
Ngày: 13-5-2020
V/v: “Không công nhận
quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH L**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Minh Nhựt**

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Hoàng Thị X**

2. Bà **Nguyễn Thị Hồng N.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ninh Khắc P** - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh L tham gia phiên tòa: Bà **Phan Thị L** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXX-ST ngày 28 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Ka Thị Ngọc L**, sinh năm: 1972;
Địa chỉ: Thôn T xã L, huyện Đ, tỉnh L.

Bị đơn: Ông **TouNeh D**, sinh năm: 1969;
Địa chỉ: Thôn B xã L, huyện Đ, tỉnh L.

(Các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/02/2020 và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Ka Thị Ngọc L trình bày:

Tôi và ông Touneh D tự nguyện yêu thương nhau, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 1998 thì cả hai bất đồng quan điểm không hòa hợp được nên không chung sống với nhau nữa và cũng từ đó đến nay tôi và ông Touneh D ly thân. Phần ai nấy sống không ai quan tâm gì đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi xin tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Touneh D.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn ông Touneh D trình bày:
Ông thừa nhận về thời gian vợ chồng chung sống nhưng không đăng ký kết hôn như bà L trình bày là đúng sự thật. Sau khi ông bà chung sống tại xã L, huyện Đ.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm thường xuyên cãi nhau về vấn đề kinh tế trong gia đình. Từ năm 1998, ông về nhà mẹ đẻ sinh sống cho đến nay nên vợ chồng ly thân từ đó. Nay do tình cảm vợ chồng không còn nên ông cũng thống nhất đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà L.

Về con chung: Bà Ka Thị Ngọc L và ông Touneh D cùng xác nhận có hai người con chung là Touneh Diễm L, sinh năm: 1994; Drong Kim H, sinh năm: 1991. Hiện nay các cháu đã trưởng thành nên không đặt vấn đề giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Ka Thị Ngọc L và ông Touneh D xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Ka Thị Ngọc L và ông Touneh D xác nhận không có nợ chung.

Tòa án đã tiến hành hòa giải về con chung, tài sản chung. Riêng về quan hệ hôn nhân, do bà L và ông D chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà L, ông D vẫn giữ nguyên ý kiến của mình, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông D; về con chung do cháu Touneh Diễm L và Drong Kim H đã trưởng thành nên không đặt vấn đề giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ka Thị Ngọc L đối với bị đơn ông Touneh D.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ka Thị Ngọc L và ông Touneh D.

Về con chung: Đối với Touneh Diễm L và Drong Kim H do đã trưởng thành nên không đặt vấn đề giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các bên xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bà L và ông D chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”; bị đơn ông Touneh D có địa chỉ cư trú tại xã L, huyện Đ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện

Đ theo quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà L và ông D chung sống với nhau từ năm 1991, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn và đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Tòa án đã phân tích, động viên để các bên trở về đoàn tụ và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng các bên đều xác định quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt quan hệ vợ chồng giữa bà và ông D thì về phía ông D cũng đồng ý. Do bà L và ông D chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay quan hệ tình cảm giữa các bên thực sự không còn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 9, 14 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông D.

- *Về con chung:* Bà Ka Thị Ngọc L và ông Touneh D cùng xác nhận có hai người con chung là Touneh Diễm L, sinh năm: 1994; Drong Kim H, sinh năm: 1991. Hiện nay các cháu đã trưởng thành nên không đặt vấn đề giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Các bên xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Buộc nguyên đơn bà L phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn ông D không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36; Điều 39; Điều 146, 147, 205, 206, 220, 262, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ka Thị Ngọc L với bị đơn ông Touneh D.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ka Thị Ngọc L và ông Touneh D

2. Về con chung: : Bà Ka Thị Ngọc L và ông Touneh D cùng xác nhận có hai người con chung là Touneh Diễm L, sinh năm: 1994; Drong Kim H, sinh năm: 1991. Hiện nay các cháu đã trưởng thành nên không đặt vấn đề giải quyết.

3. Về án phí: bà Ka Thị Ngọc L phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai

thu tiền tạm ứng án phí số 0016198 ngày 03/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ (bà L đã nộp đủ). Ông Touneh D không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh L;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Minh Nhựt